

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số I, ngõ P, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số A, ngõ G K, quận H, Thành phố Hà Nội.

(Chị L, chị T1, chị T, chị H1, anh T2, anh H2 đều xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, Bắc Ninh, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, Bắc Ninh, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn H, huyện T, Bắc Ninh, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T5: Ông Nguyễn Duy T6, sinh năm 1968; HKTT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà A, dãy G, ngõ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội, đều có mặt;

6. Ông Nguyễn Thanh T8, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà A, dãy G, ngõ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T8: Anh Nguyễn Thanh T9, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà A, dãy G, ngõ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội, có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T10 (Nguyễn Viết T11), sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Thủy H3, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, Bắc Ninh, đều có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn T12, Luật sư Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1920 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V:

- Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà B phố T, thị trấn T, G, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

- Ông Nguyễn Thanh T8, SN 1949; địa chỉ: Số nhà A, dãy G, ngõ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

- Ông Nguyễn Văn T10 (Nguyễn Viết T11), sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà B phố T, thị trấn T, G, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Thanh T8, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà A, dãy G, ngõ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội, có mặt;

4. Anh Nguyễn Đức T14, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Đức N1, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, Bắc Ninh, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của anh T14, anh N1: Ông Nguyễn Văn T10, có mặt;

6. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh; địa chỉ: Thị Trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đình H4 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, có đơn xin xét xử vắng mặt;

7. Đại diện 11 hộ dân: Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị T15, bà Lưu Thị L1, ông Vương Đình N2, ông Nguyễn Văn K, ông Phạm Minh C, ông Cao Văn S1, bà Vương Thị Đ, ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị V3; đều ở địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện T, Bắc Ninh. (Đều xin xét xử vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T16, ông Nguyễn Duy T6, anh Nguyễn Thanh T9; bị đơn là ông Nguyễn Văn T10 và bà Nguyễn Thị Thủy H3, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của các đương sự về phía nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích 314m² tại thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (viết tắt là thửa đất số 312) là của các cụ để lại cho cụ Nguyễn Văn H5. Năm 1993, cụ H5 chết không để lại di chúc. Cụ H5 có 3 vợ, cụ thê:

Vợ thứ nhất: Cụ Vương Thị N3, đã chết (không nhớ chết năm nào) có 3 người con là: Ông Nguyễn Văn T17, sinh năm 1921 (liệt sỹ hy sinh năm 1950); bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1930 đã chết (không nhớ chết năm nào), có con là ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954; trú tại: Thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết).

Vợ thứ hai: Cụ Vương Thị D đã chết (không nhớ chết năm nào), có hai con nhưng đã chết từ nhỏ.

Vợ thứ ba: Cụ Nguyễn Thị N4 (chết năm 1994) sinh được ba người con, gồm: Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953; bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1960.

Ông Nguyễn Văn T17 có vợ là bà Nguyễn Thị V, ông T17 và bà V có hai con chung là bà Nguyễn Thị T13 và ông Nguyễn Thanh T8. Năm 1950 ông T17 (hy sinh), năm 1960 bà V sinh ra ông Nguyễn Viết T11. Khi ông T17 lấy bà V thì bà V về ở trên thửa đất này đến khi ông T17 hy sinh được một thời gian thì cụ H5 không cho ở trên thửa đất này. Năm 1961, bà V và các con về sinh sống trên thửa đất này, cụ H5 ở trên thửa đất cùng cụ N4 nhưng vẫn trông nom thửa đất này.

Từ năm 1973 đến năm 1978, thì vợ chồng ông T8 chuyển lên Bắc Giang sinh sống. Năm 1977, cụ H5 có giao vợ chồng ông T8 sửa chữa nhà do nhà xuống cấp; vợ chồng ông T8 đã dỡ ba gian nhà cấp 4 và có mua 50 cây tre và 11 cây gỗ để sửa chữa. Đến năm 1981, vợ chồng ông T11 đã sửa chữa các công trình như hiện nay, khi sửa chữa ông T11 đã lấy toàn bộ nguyên vật liệu cũ và số tre gỗ của vợ chồng ông T8 đã mua.

Năm 2006, vợ chồng ông T11 mua đất làm nhà sang thửa đất khác, thửa đất này không sử dụng vợ chồng ông T11 chỉ chăn nuôi trên phần đất này. Cuối năm 2013, vợ chồng ông T11 cho các hộ dân trong ngõ một phần đất để mở rộng ngõ, phía đầu ngoài rộng khoảng 50cm, phía trong 30cm chạy dọc theo thửa đất. Các hộ dân đã xây dựng lại tường và các công trình khác khi tháo dỡ để mở rộng ngõ. Năm 1991, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T10.

Phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T10 phải trả cho các đồng nguyên đơn thửa đất số 312 cùng phần tài sản trên đất do cụ H5 xây dựng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn T10.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T10 phải bồi thường những tài sản ông T10 đã tự ý phá từ những năm 1978 là 05 gian nhà cấp IV, 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 02 bể nước, 01 gian nhà vệ sinh, tường bao quanh thửa đất cao 2m, sân lát gạch vuông, 01 gian cổng. Tổng giá trị các tài sản là 66.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Ngọc T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông H và các con của bà N không tham gia kiện tụng về vấn đề đòi đất làm nhà và từ chối tham gia tố tụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T10 và bà Nguyễn Thị Thủy H3 thống nhất trình bày:

Nhất trí như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian xảy ra các sự kiện và nguồn gốc thửa đất số 312. Năm 1937, ông T17 con trai trưởng

của cụ H5 xây dựng gia đình cùng mẹ ông là bà V. Ông T17 và bà V sinh được 02 người con là bà T13 và ông T8. Ông T17 tham gia du kích và đã hy sinh năm 1950, đến năm 1960 bà V sinh ra ông. Năm 1963, bà T13 đi công tác và đến năm 1967 lấy chồng ở G, Hà Nội. Năm 1965, ông T8 đi công nhân sau chuyển ngành sang phục vụ quân đội tại tỉnh đội Hà Bắc; năm 1973, ông T8 xây dựng gia đình với bà T7 và ở chung nhà với mẹ con ông nhưng ăn riêng, sau một năm thì ông T8 xin việc cho bà T7 đi công tác tại Tỉnh đội Hà Bắc. Từ đó vợ chồng ông T8, bà T7 sinh sống tại Bắc Giang ít về nhà.

Năm 1971, bị lụt ông và bà V có sửa lại thành 4 gian nhà ngói và xây sửa lại công trình phụ; năm 1976, do ngôi nhà 4 gian bị mối xông, bị sập đổ hoàn toàn chỉ còn lại một số gỗ ông và mẹ ông phải chuyển xuống 2 gian nhà ngang để ở; đến năm 1981 ông và mẹ ông đã xây dựng được 4 gian nhà cấp 4 (xây gạch lợp ngói). Toàn bộ nguyên vật liệu do ông mua và có lấy một số cây tre của ông T8 nhưng có được sự đồng ý của ông T8. Sau này vợ chồng ông có xây dựng lại hoàn toàn công trình phụ gồm có: 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 03 gian công trình phụ chăn nuôi đều cấp 4 và xây tường bao quanh thửa đất.

Năm 1983, cụ H5 chết không để lại di chúc; năm 1986, ông lấy vợ; năm 1988 chia ruộng % rau xanh lúc này có bà V, hai vợ chồng ông và con ông ở trên thửa đất này, gia đình ông phải trừ 44m² đất ruộng % rau xanh do đất ở thừa.

Năm 1990, mẹ ông cho ông thửa đất trên và đến năm 1991 ông được cấp GCNQSD đất số A 014397 ngày 18/12/1991 mang tên Nguyễn Văn T10. Ông vẫn sử dụng thửa đất từ đó và đóng thuế nhà đất đầy đủ với nhà nước. Năm 2006, ông mua đất và làm nhà mới nên gia đình ông đã chuyển đến ở đất mới còn thửa đất tranh chấp ông để chăn nuôi.

Tháng 9/2009, vợ chồng ông T8 về đã xảy ra mâu thuẫn nên đã đòi ông phải trả thửa đất. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu gia đình ông trả lại thửa đất số 312 để làm nhà thờ cùng toàn bộ tài sản trên đất, ông không đồng ý vì lý do: Thửa đất số 312 là của mẹ ông do đi lấy chồng thì được hưởng, mẹ ông đã cho ông và ông đã được nhà nước cấp GCNQSD đất; toàn bộ tài sản của cụ H5 xây dựng trên đất năm 1975-1976 đã bị mối xông đã bị sập hoàn toàn, đến năm 1981 ông và mẹ ông đã xây dựng lại các công trình như hiện nay.

Đối với yêu cầu của bà T7 buộc ông phải trả 50 cây tre ngâm và 11 cây gỗ (09 cây gỗ xoan, 02 cây gỗ dẻ) = 0,8m³. Ông xác định năm 1981 khi làm nhà ông có lấy khoảng 10 cây tre ngâm của vợ chồng ông T8, bà T7 để làm nhà nhưng ông đã trả cho ông T8 bằng giá trị chiếc xe đạp và từ đó đến khi phát sinh tranh chấp vợ chồng ông T8, bà T7 cũng không có ý kiến gì. Nay bà T7 yêu cầu ông phải trả số tre gỗ trên ông không nhất trí.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị V trước khi chết trình bày: Bà đi làm dâu từ năm 17 tuổi, mẹ chồng mất sớm; thửa đất số 312 là do cụ H5 cho vợ chồng bà. Sau khi cụ N3 mất cụ H5 lấy cụ D, cụ H5 ở cùng cụ D trên thửa đất này được một năm thì cụ H5 bảo vợ chồng bà đưa cho cụ tiền thêm vào mua đất khác để cụ và cụ D ở còn thửa đất

này vợ chồng bà ở. Việc này cụ H5 chỉ nói miệng, ngoài vợ chồng bà và cụ H5 không có ai biết. Cụ D chỉ sống được vài năm và sinh được hai người con nhưng đều mất sớm, sau đó cụ H5 lấy cụ N4 và ở trên thửa đất cụ H5 và cụ D đã ở, còn hai em chồng là bà N và bà S2 đều đi lấy chồng.

Nay phía nguyên đơn đòi vợ chồng ông T10 trả lại thửa đất số 312, bà không đồng ý vì bà cho rằng thửa đất này của cụ H5 đã cho vợ chồng bà, chồng bà mất thì quyền sử dụng đất này do bà quyết định. Bà đã cho ông T10 toàn bộ thửa đất này và đã được cấp GCNQSD đất.

Bà Nguyễn Thị T13 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 312 là do các cụ để lại; bà V là mẹ bà lấy bố bà là ông T17 năm 1937 và ở trên thửa đất này. Sau khi cụ N3 mất năm 1941 thì cụ H5 lấy cụ D. Sau khi cụ D mất thì cụ H5 lấy cụ N4. Từ khi cụ H5 lấy cụ D và cụ N4 thì cụ H5 ở trên thửa đất khác; thửa đất này chỉ có bà V, bà và ông T8 ở. Năm 1965, bà đi lấy chồng, ông T8 đi làm thì trên thửa đất này chỉ có bà V và ông T10 ở. Bà cho rằng thửa đất này là của mẹ bà do mẹ bà toàn quyền quyết định. Tại Đơn đề nghị ngày 22/9/2022, bà T13 bà đề nghị hủy bỏ Đơn đề nghị ngày 31/8/2022, yêu cầu chia thừa kế khối di sản cụ H5 để lại, phần thừa kế được hưởng từ cụ H5 bà giao cho ông T10 được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Bà Nguyễn Thị M1 (tên gọi khác là Nguyễn Thị H3) trình bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 20/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ H5, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho ông T10 quản lý, sử dụng và định đoạt.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 22/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ H5, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho ông T10 quản lý, sử dụng và định đoạt.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 20/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ H5, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho ông T10 quản lý, sử dụng và định đoạt.

Ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Ông là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn xin xác nhận ngày 21/9/2022, ông đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ H5, kỷ phần thừa kế được hưởng này ông giao cho ông T10 quản lý, sử dụng và định đoạt.

Ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Ông là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 26/8/2022, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật, ông không đòi hỏi quyền lợi liên quan đến thửa đất, từ chối tham gia tố tụng và không thông báo bất cứ nội dung nào liên quan đến việc giải quyết vụ án, không triệu tập ông tham gia xét xử ở các cấp tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Thanh T8 trình bày: Cụ H5 chết năm 1983 không để lại di chúc; cụ H5 có ba vợ và có các con, cháu như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Năm 1973, bà T7 xây dựng gia đình với ông T8, đến năm 1978 thì vợ chồng ông bà chuyển lên Bắc Giang sinh sống. Thời gian ở thôn Y vợ chồng có mua 50 cây tre, 11 cây gỗ xoan và gỗ dẻ. Khoảng năm 1981 ông T10 đã tận dụng một số nguyên vật liệu của các cụ và tự lấy tre gỗ dẻ làm nhà. Nay bà T7, ông T8 yêu cầu Tòa án buộc ông T10 phải trả 50 cây tre, 11 cây gỗ (tre và gỗ hiện nay có ở trên một phần mái nhà).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T7 rút yêu cầu buộc ông T10 phải bồi thường những tài sản ông T10 đã tự ý phá từ những năm 1978 là 05 gian nhà cấp IV, 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 02 bể nước, 01 gian nhà vệ sinh, tường bao quanh thửa đất cao 2m, sân lát gạch vuông, 01 gian cổng. Tổng giá trị các tài sản là 66.000.000đ.

Anh Nguyễn Đức T14 trình bày: Quá trình cải tạo nhà, các công trình phụ và tân tạo thửa đất số 312 anh có đóng góp cho bố mẹ số tiền 15.000.000đ. Do hiện nay anh đang ở nước ngoài không thể tham gia làm việc tại Tòa án nên anh ủy quyền cho bố anh là ông Nguyễn Văn T10 tham gia giải quyết.

Anh Nguyễn Đức N1 trình bày: Quá trình cải tạo nhà, các công trình phụ và tân tạo thửa đất số 312 anh còn nhỏ không có đóng góp gì về tài sản mà chỉ đóng góp về công sức. Anh ủy quyền cho bố anh là ông Nguyễn Văn T10 tham gia giải quyết.

Đại diện các hộ trong ngõ ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị T15, bà Lưu Thị L1, ông Vương Đình N2, ông Nguyễn Văn K, ông Phạm Minh C, ông Cao Văn S1, bà Vương Thị Đ, ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị V3 trình bày:

Khoảng cuối năm 2013 các hộ dân trong ngõ tiến hành làm ngõ và mở rộng ngõ đi có thống nhất với hộ ông T10 cho mở rộng lối đi phía Tây thửa đất của hộ ông T10, cụ thể: Đầu phía Bắc giáp hộ ông D1 rộng 0,2m, đầu phía Nam rộng 0,3m chạy dọc theo thửa đất. Đối lại các hộ trong ngõ sẽ xây dựng lại các công trình của hộ ông T10 phải tháo dỡ để mở rộng ngõ đi. Sau khi tháo dỡ các công trình của hộ ông T10 các hộ dân đã xây dựng lại bức tường, sửa lại nhà cấp 4 và đổ bê tông lên phần đất hộ ông T10 đã cho. Đối với các tài sản các hộ đã làm trên phần đất của hộ ông T10 các ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và từ chối tham gia tố tụng đồng thời xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Năm 1991 thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân địa phương. Chính quyền địa phương đã thông báo cho các hộ dân kê khai làm đơn đề cấp GCNQSD đất. UBND xã G đã thành lập Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất cho các hộ. Ngày 05/10/1991 UBND xã G có tờ trình số 01-TT/UBND và Phòng nông nghiệp huyện đã thẩm định và có tờ trình số 01-TT/HĐGCN ngày 10/10/1991 đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất cho 1.610 hộ gia đình, cá nhân ở xã G trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T10 tại thửa đất số 312. Tuy nhiên,

do công tác quản lý đất đai còn lỏng lẻo nên hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất cho hộ ông T10 không còn được lưu giữ chỉ còn lưu giữ được Sổ đăng ký ruộng đất xã G năm 1991, quyết định cấp GCNQSD đất cho 1.610 hộ gia đình, cá nhân.

Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ ông T10 thì hộ ông T10 gồm 04 khẩu gồm: Cụ Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T10, bà Nguyễn Thị Thủy H3 và con trai ông T10 là cháu Nguyễn Đức T14.

Về trình tự cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm năm 1991 là đúng quy định của pháp luật và không có khiếu kiện nên nguyên đơn có đơn yêu cầu hủy quyết định cấp GCNQSD đất cho hộ ông T10, quan điểm của UBND huyện T không nhất trí, đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định cấp GCNQSD đất cho hộ ông T10.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DSST ngày 23/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định: Căn cứ Điều 26, 37, 38, 147, 166, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tuyết . Hủy một phần quyết định số 285/QĐ-UB ngày 18/12/1991 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T10 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A014397 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T10 đối với thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích là 314m² tại thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T10 (Nguyễn Viết T11) và bà Nguyễn Thị Thủy H3 phải trả cho đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn H5 là ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Thanh T8 là 176m² đất thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34 tại thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tứ cận được xác định theo hình 9-4-5-8, cụ thể: Cạnh 9-4 dài 21,51m giáp nhà ông Nguyễn Văn T10; cạnh 4-5 dài 9,48m giáp nhà ông Nguyễn Văn D2; cạnh 5-8 giáp nhà ông Nguyễn Văn L2 (bao gồm các đoạn: 5-6 dài 2m, 6-7 dài 3,42m, 7-8 dài 14,5m); cạnh 8-9 dài 8,88m giáp đường đi.

4. Giao cho ông Nguyễn Văn T10 (Nguyễn Viết T11) và bà Nguyễn Thị Thủy H3 được sử dụng 155,6m² đất thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34 tại thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tứ cận được xác định theo hình 10-3-4-9, cụ thể: Cạnh 10-3 (gồm: đoạn 10-11 dài 0,73m và đoạn 11-3 dài 22,08m) giáp đường đi; cạnh 3-4 dài 6,95m giáp nhà ông Nguyễn Văn D2; cạnh 4-9 giáp đất

chia cho đồng nguyên đơn; cạnh 9-10 dài 6,9m giáp đường đi. Có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

5. Chấp nhận việc rút yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn T10 phải bồi thường số tiền phá tài sản là 66.000.000đ.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Thanh T8 buộc ông Nguyễn Văn T10 phải trả 10 cây tre trị giá 850.000đ, không chấp nhận yêu cầu đòi 40 cây tre, 9 cây gỗ xoan và 02 cây gỗ dẻ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ nộp lệ phí Tòa án, lãi suất chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2022 ông Nguyễn Duy T6, bà Nguyễn Thị T16, anh Nguyễn Thanh T9 có đơn kháng cáo một phần bản án và bị đơn là ông Nguyễn Văn T10, bà Nguyễn Thị Thủy H3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

Phía nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh công sức quản lý, tôn tạo của bà V và ông T10 đối với thửa đất, từ đó Tòa án quyết định trích công sức cho bà V và ông T10 bằng 100m² là thiếu căn cứ; Tòa án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Hải B để xác định ông T10 bị trừ diện tích đất % rau xanh là thiếu căn cứ; việc Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định và định giá không đúng quy định, dẫn đến việc xác định diện tích ngõ đi mà ông T10 đã cho các hộ 10,4m² là không đúng, thực tế ông T10 chỉ cho các hộ 5,6m² để làm lối đi; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 05 để giải quyết vụ án là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Phía bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho bà V và ông T10 bằng 100m² đất là không đúng, bà V là mẹ ông T10 sinh sống trên thửa đất từ năm 1937 đến khi chết, ông T10 sinh sống từ năm 1960 đến năm 2006 nên đã có công rất lớn trong việc trông coi, bảo quản đối với tài sản, nên phải trích công sức cho bà V và ông T10 bằng 200m² mới đúng; đối với diện tích ruộng % rau xanh, mặc dù đã qua 03 đời Chủ tịch, nhưng đều xác nhận gia đình ông bị trừ ruộng %, UBND xã đã cung cấp số liệu thể hiện; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không đúng vì nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, phần chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm do phía nguyên đơn có yêu cầu nên phía nguyên đơn phải chịu. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo để sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn là ông Trần Văn T12 trình bày: Phía nguyên đơn đều thừa nhận ông T17 và bà V ở trên đất từ năm 1937, cụ H5 không ở trên đất từ năm 1961, hồ sơ đất không có tài liệu thể hiện của cụ H5; trích công sức cho bà V và ông T10 như bản án sơ thẩm là không đảm bảo. Đối với diện tích đất % thì theo ông Nguyễn Hải B (xóm trưởng) là người trực tiếp chia ruộng % cho các hộ dân, gia đình ông T10 tại thời điểm đó có 04 nhân khẩu được chia 336m², do diện tích đất ở của ông T10 lớn hơn diện tích 240m² là vượt quá hạn mức đất ở, nên chỉ chia cho hộ gia đình ông T10 292m² đất % trồng rau xanh. Bản án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn nhưng lại không xác định bà V được hưởng kỷ phần thừa kế. Đối với chi phí thẩm định thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc ông T10 trả diện tích 176m²/314m² nên chi phí tố tụng phải chia theo tỷ lệ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ thấy rằng cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, đúng quy định của pháp luật nên đã giải quyết đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Viết T11, bà Nguyễn Thị Thủy H3 trả lại quyền sử dụng đối với thửa đất số 312, đây là tranh chấp đòi lại tài sản. Ngoài ra còn yêu cầu xem xét, hủy GCNQSD đất số A 014397 ngày 18/12/1991 UBND huyện T đã cấp cho ông Nguyễn Viết T11; đây là yêu cầu xem xét quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N

chết (chồng bà N là ông H cũng đã chết); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V chết (chồng bà V là ông T17 cũng đã chết), nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người con của hai bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ là đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình tố tụng, một số đương sự từ chối tham gia tố tụng; một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N đều từ chối tham gia tố tụng, nhưng đến ngày 22/11/2022, bị đơn xuất trình chứng cứ về việc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N là: chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Ngọc T2 đều đồng ý cho bị đơn được sử dụng phần đất đã được cấp GCNQSD đất và xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, anh Nguyễn Ngọc H6 từ chối nhận tài sản, từ chối tham gia tố tụng. Do đây là vụ án tranh chấp về đòi lại tài sản, các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N là đúng quy định của pháp luật.

[4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T7 rút yêu cầu đòi ông T11 phải thanh toán số tiền 66.000.000đ là tiền vật liệu của nhà cũ, xét thấy việc rút yêu cầu này của phía nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định.

** Về nội dung:*

[5] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như các đương sự trình bày thì có đủ cơ sở để khẳng định, cụ Nguyễn Văn H5 có 03 người vợ và các con như sau :

1. Vợ thứ nhất: Cụ Vương Thị N3 (đã chết), hai cụ có 3 người con với cụ H5 là: Ông Nguyễn Văn T17, bà Nguyễn Thị S2 và bà Nguyễn Thị N.

- Ông Nguyễn Văn T17, sinh năm 1921 là liệt sỹ hy sinh năm 1950 có vợ là bà Nguyễn Thị V, có hai người con chung là bà Nguyễn Thị T13 sinh năm 1945 (từ chối tham gia tố tụng) và ông Nguyễn Thanh T8, sinh năm 1949; ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị T7.

- Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1930 (đã chết) bà Sản sinh được ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết tháng 1/2017) có chồng là Nguyễn Văn L3 và 06 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Ngọc T2 và Nguyễn Văn H2.

2. Vợ thứ hai: Cụ Vương Thị D (đã chết), có hai con nhưng đã chết từ nhỏ hiện không còn ai.

3. Vợ thứ ba: Cụ Nguyễn Thị N4 (chết năm 1994) sinh được ba người con chung với cụ H5 là: Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1960.

[6] Về tài sản: Theo các đương sự thừa nhận thì cụ Nguyễn Văn H5 được thừa hưởng quyền sử dụng thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích 314m² (theo kết quả thẩm định thực tế là 331,5m²) tại thôn Y, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; trên đất có 05 gian nhà cấp bốn và công trình phụ. Khi còn sống cụ H5 sinh sống tại nhà đất này, đến khi cụ kết hôn với cụ Nguyễn Thị N4 thì về sinh sống cùng với cụ N4 ở chỗ khác nhưng vẫn thường xuyên qua lại nhà đất mà hiện nay các đương sự đang có tranh chấp. Cụ H5 chết năm 1983, cụ N4 chết năm 1994, cụ N3, cụ D chết đã lâu không rõ thời gian. Khi chết các cụ không để lại di chúc để phân chia di sản.

Ông Nguyễn Văn T10 (Nguyễn Viết T11) là con riêng của bà Nguyễn Thị V, từ khi sinh ra lớn lên ông T11 ở cùng mẹ trên thửa đất của cụ H5; quá trình quản lý, sử dụng đất năm 1978 ông T11 và bà V có sửa chữa nhà, đến năm 1981 do nhà bị xuống cấp nên phải phá bỏ để xây dựng lại, gồm 04 gian nhà cấp bốn, 02 gian công trình phụ. Năm 2006 vợ chồng ông T11 mua đất và xây nhà ở chỗ khác thì nơi này ông T11 sử dụng làm nơi chăn nuôi. Quá trình sử dụng ông T11 đã tự ý kê khai, đăng ký và năm 1991 đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông T11 cho rằng tuy tài sản có nguồn gốc của các cụ để lại, nhưng mẹ ông là người đã sử dụng, sau đó đến ông sử dụng nhiều năm không có tranh chấp, nên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông, nhưng ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh bố, mẹ ông đã được các cụ tặng cho, hoặc thừa kế đối với tài sản này, nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, có căn cứ khẳng định thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34 diện tích 314m² (diện tích thực tế là 331,5m²) thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn H5 chưa được phân chia, nên những người thừa kế của cụ H5 có quyền đòi lại; Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Xem xét về công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất của bà V và gia đình ông T11, thấy: Như đã phân tích ở trên thì tuy tài sản đang tranh chấp là di sản của cụ H5 chưa được phân chia; nhưng bà V về làm dâu cụ H5 và trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản từ năm 1937 đến năm 2017 và ông T11 sinh năm 1960 trên nhà đất đó và cùng mẹ trực tiếp trông nom, quản lý, tôn tạo phát triển khối tài sản, như sửa chữa, cải tạo; cũng như xây mới nhà trên đất...nên cũng có công lớn trong việc quản lý khối tài sản. Mặc dù ông T11 là con riêng của bà V theo quy định của pháp luật không được hưởng di sản thừa kế của cụ H5, nhưng xét về công sức quản lý tài sản cần trích công sức cho bà V và ông T11 một phần tương ứng với công sức của họ. Tại phiên tòa sơ thẩm năm 2018, bị đơn không yêu cầu trích chia công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đối với thửa đất số 312 nên bản án sơ thẩm bị hủy (do vượt quá yêu cầu khởi kiện). Nay bị đơn có yêu cầu trích công sức nên cần chấp nhận yêu cầu này của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá công sức của bà V và ông T11 để trích cho mỗi người bằng 50m² đất là phù hợp. Đối với phần bà V được hưởng khi còn sống bà có nguyện vọng tài sản bà được

hưởng bà cho ông T11, không cho ai khác, nên cấp sơ thẩm đã giao kỷ phần của bà V cho ông T11 được quyền sử dụng là có căn cứ.

[8] Đối với yêu cầu của phía nguyên đơn đòi tiền nguyên vật liệu là gạch, ngói, gỗ do ông T11 lấy từ công trình của cụ H5 để sửa nhà thì thấy: Các tài sản này hiện không còn tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị tài sản; nguyên đơn cũng không chứng minh được năm 1981 ông T11 lấy nguyên vật liệu từ nhà cũ của cụ H5 để làm nhà mới; tại thời điểm ông T11 bà V tháo dỡ nhà cũ và làm nhà mới thì cụ H5 vẫn còn sống, cụ H5 không có ý kiến gì về việc này. Hơn nữa, các công trình của cụ H5 được xây dựng đã lâu, giá trị sử dụng không còn. Tòa án đã tiến hành định giá tài sản nhưng do tài sản không còn từ những năm 1980 nên không thể định giá được. Tại cấp phúc thẩm những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm, nên đã có yêu cầu định giá lại, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thủ tục định giá lại. Căn cứ kết quả định giá thì tuy những tài sản còn giá trị, nhưng không đáng kể, hơn nữa kết quả định giá chỉ định giá được giá trị còn lại của toàn bộ tài sản, không định giá được các nguyên vật liệu cụ thể, và cũng không xác định được tài sản nào là nhà cũ của cụ H5. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của đồng nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, do tài sản vẫn còn giá trị nhỏ, nên tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của đương sự nào thì đương sự đó được sở hữu.

[9] Về yêu cầu của bị đơn đề nghị xem xét gia đình ông T11 bị trừ diện tích đất ở vào diện tích đất rau xanh ở ngoài đồng, Hội đồng xét xử thấy: Theo UBND xã G xác định: Năm 1988-1989, địa phương có thực hiện chính sách chia ruộng % trên địa bàn xã G, mỗi khẩu được 84m² (3,5 thước). Thời kỳ đó theo quy định, mỗi hộ gia đình được sử dụng diện tích đất ở 240m². Nếu hộ gia đình nào vượt quá thì sẽ bị trừ đất ruộng % (đất rau xanh) theo tỷ lệ 1,5m² đất ở bằng 1m² đất %. Đối với hộ gia đình ông T11, hiện nay địa phương, UBND xã G không còn lưu giữ hồ sơ sổ sách liên quan đến việc trừ đất ruộng % nên số liệu cụ thể không thể cung cấp cho Tòa án. Năm 1992 thực hiện chia ruộng ổn định lâu dài cho các hộ theo chỉ đạo, UBND xã chỉ đạo các thôn chia ruộng cho các hộ trong đó giữ ổn định ruộng % (không chia lại) và chuyển số ruộng % thành ruộng canh tác ổn định cho các hộ. Đồng thời tiến hành lập sổ bộ thuế đất nông nghiệp chung cho các hộ sử dụng từ đó đến nay. Theo ông Nguyễn Hải B - Trưởng xóm B năm 1989, cho biết: Ông là người trực tiếp thực hiện việc chia ruộng % cho các hộ gia đình của xóm, tiêu chuẩn chia ruộng như sau: Đất thổ cư cha ông để lại là 240m² trên 1 hộ gia đình, nếu quá diện tích 240m² thì bị trừ vào ruộng % ngoài đồng theo tỷ lệ 1m² rau xanh (ruộng %) = 1,5m² đất ở. Chủ trương chia ruộng % như trên được áp dụng và thực hiện trên toàn huyện T. Riêng đối với hộ ông T11 có 4 khẩu, được chia ruộng % diện tích 336m². Do diện tích đất ở của hộ ông T11 khi đó vượt quá hạn mức nên đã chia cho hộ ông T11 diện tích ruộng % là 292m², trừ 44m² ruộng % vào đất ở thừa. Ý kiến của ông B phù hợp với sổ ghi chép theo dõi việc chia ruộng do Tòa án thu thập được thể hiện hộ ông T11 được giao 292m² đất ruộng %. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn cung cấp bản sao không có công chứng văn bản số 10/CV-UBND ngày 06/02/2023 của UBND xã G, nội

dung văn bản thể hiện gia đình ông T11 không bị trừ diện tích đất %, đồng thời xác định toàn bộ diện tích thửa đất số 312 là di sản thừa kế của cụ H5, ngoài ý kiến này UBND xã G không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, nội dung này Tòa án cấp phúc thẩm không có yêu cầu, cũng không tiến hành thu thập, mà đương sự tự tiến hành thu thập không theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; quá trình giải quyết vụ án UBND xã G cũng đã có nhiều văn bản xác định nội dung này, nhưng các ý kiến đều không thống nhất, có sự mâu thuẫn nhau nên không có giá trị chứng minh. Do đó, có cơ sở khẳng định hộ ông T11 đã bị trừ đất ruộng % để lấy đất ở theo tỷ lệ quy đổi là: $(44\text{m}^2 \text{ đất ruộng} \times 1,5) = 66\text{m}^2 \text{ đất ở}$. Theo đó, trong số diện tích đất ở của thửa số 312 có 66m^2 đất do gia đình ông T11 bị trừ đất ruộng % thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T11, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét để trừ diện tích đất này là có căn cứ.

[10] Đối với phần diện tích ngõ đi: Các nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T11 trả lại $5,6\text{m}^2$ đất mà ông T11 đã cho 11 hộ dân làm đường mở rộng ngõ vào năm 2013. Theo kết quả đo đạc hiện tại diện tích đã cho ngõ đi là $10,4\text{m}^2$. Phần diện tích đất này là một phần của thửa đất số 312, mặc dù quá trình ông T11 sử dụng đã được cấp GCNQSD đất, nhưng vẫn là di sản thừa kế của cụ H5; ông T11 tự ý cắt đất để làm ngõ đi khi chưa được sự đồng ý của các thừa kế khác, hiện diện tích đất này đã làm ngõ đi chung ổn định cho 11 hộ gia đình, nên nếu buộc trả lại sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng chung của 11 hộ, nên phần diện tích lối đi là $10,4\text{m}^2$ sẽ được đối trừ với phần giá trị tài sản bà V và ông T11 được hưởng là phù hợp. Do tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn có yêu cầu xem xét thẩm định lại, Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận theo yêu cầu của phía nguyên đơn. Kết quả xem xét, thẩm định tại cấp phúc thẩm thể hiện diện tích của lối đi là $10,4\text{m}^2$, phù hợp với kết quả thẩm định tại cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho nguyên đơn yêu cầu hủy kết quả xem xét thẩm định này, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, diện tích ngõ đi là $10,4\text{m}^2$ đã bị trừ vào diện tích mà gia đình ông T11 được hưởng, nên không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn.

[11] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số A 014397, vào sổ số 00963 QSDĐ/285 ngày 18/12/1991 của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn T10, thấy: Như đã phân tích ở trên thì quyền sử dụng đối với thửa đất là của cụ H5. Bà V cho rằng quá trình sử dụng đất cụ H5 đã cho vợ chồng bà V, ông T17 thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất nhưng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Năm 1991, ông T10 làm thủ tục cấp GCNQSD đất không có ý kiến đồng ý của đồng nguyên đơn là đại diện cho hàng thừa kế được hưởng khối di sản của cụ H5; UBND huyện T khi tiến hành thủ tục cấp GCNQSD đất cho ông T10 đã không tiến hành thẩm định, xác minh làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất, nhưng đã cấp GCNQSD đất cho ông T10 là không đúng đối tượng, chưa đảm bảo trình tự theo quy định, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy GCNQSD đất số A 014397, vào sổ số 00963 QSDĐ/285 ngày 18/12/1991 và một phần quyết định số 285/QĐ-UB ngày 18/12/1991 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T10 của UBND huyện T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[12] Đối với kháng cáo của các đương sự không đồng ý với kết quả định giá, thấy: Quá trình giải quyết vụ án có đương sự trong vụ án là ông Nguyễn Văn T10 có yêu cầu định giá tài sản, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng định giá theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng định giá đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục; việc định giá được tiến hành bởi sự có mặt của nguyên đơn và bị đơn, nên đã đảm bảo được sự khách quan. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở ngày 10/6/2023 do ông Nguyễn Duy T6 và anh Nguyễn Thanh T9 vẫn yêu cầu định giá lại, xét thấy việc định giá lại là cần thiết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã hoãn phiên tòa để tiến hành định giá lại. Căn cứ kết quả thẩm định giá ngày 17/8/2023 thì giá trị tài sản có chênh lệch so với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thì đây là vụ án tranh chấp về tài sản và Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn phải trả lại bằng hiện vật, nên việc chênh lệch giá trị không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, mà chỉ có ý nghĩa trong việc xác định án phí, nên không có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm.

[13] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí do đặc, thẩm định định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là có căn cứ. Đối với chi phí thẩm định, định giá tại cấp phúc thẩm do ông T6 và anh T9 yêu cầu, nên ông T6 và anh T9 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới có ý nghĩa, làm thay đổi bản chất vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[15] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng các nguyên đơn, cũng như bị đơn là ông T10 đều là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các nguyên đơn và ông T10 theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà H3 không được chấp nhận nên bà H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn do ông Nguyễn Duy T6, bà Nguyễn Thị T7, anh Nguyễn Thanh T9 là đại diện; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn T10 và bà Nguyễn Thị Thủy H3; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 23/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh;

Về chi phí định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T6 và anh Nguyễn Thanh T9 mỗi người phải chịu 5.000.000đ chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm. Do anh Nguyễn Thanh T9 đã nộp số tiền này nên ông Nguyễn Duy T6 phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh T9 số tiền 5.000.000đ.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các nguyên đơn và bị đơn là ông Nguyễn Văn T10; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Duy T6, bà Nguyễn Thị T7, anh Nguyễn Thanh T9 và ông Nguyễn Văn T10 mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tương ứng với các biên lai số 0000284, 0000285, 0000286 cùng ngày 05/12/2022 và biên lai số 0000287 ngày 06/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Bà Nguyễn Thị Thủy H3 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000288, ngày 06/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, xác nhận bà H3 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm